

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-39

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Bà Trịnh Thị Mỹ	Trưởng Ban Kiểm soát	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 26/03/2021, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2019, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển 30,59 tỷ VND (Thuyết minh 20) và quỹ khen thưởng phúc lợi 13,11 tỷ VND (Thuyết minh 18) từ nguồn thu được do giảm tỷ lệ hao hụt nước. Sang năm 2020, Công ty đã dừng trích lập các quỹ này do dự kiến sẽ không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước thực tế và tỷ lệ được phê duyệt theo phương án giá nước dự kiến đang chờ phê duyệt (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		513.077.428.588	385.089.639.359
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	307.840.087.889	171.265.137.138
111	1. Tiền		170.340.087.889	100.765.137.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		137.500.000.000	70.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13	47.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.176.221.755	57.330.572.222
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.908.800.516	5.513.016.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.926.887.906	49.836.801.257
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.203.770.837	2.810.798.214
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(863.237.504)	(830.043.262)
140	IV. Hàng tồn kho		45.833.263.190	50.015.465.087
141	1. Hàng tồn kho	8	45.833.263.190	50.015.465.087
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.727.855.754	58.978.464.912
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	242.635.772	335.320.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.485.219.982	53.985.626.993
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	4.657.517.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.987.612.521.806	2.064.446.673.085
220	I. Tài sản cố định		1.883.577.104.352	1.244.710.911.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.881.755.442.797	1.241.124.573.634
222	- Nguyên giá		3.246.424.341.676	2.446.092.323.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.364.668.898.879)	(1.204.967.749.956)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.821.661.555	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.483.614.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.661.953.218)	(6.446.777.302)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		77.376.836.479	785.779.739.269
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	77.376.836.479	785.779.739.269
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.020.580.975	11.318.022.711
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.020.580.975	11.318.022.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.500.689.950.394	2.449.536.312.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.539.013.535.260	1.499.978.885.568
310	I. Nợ ngắn hạn		458.587.964.205	630.133.401.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	278.586.904.748	72.962.901.158
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.612.601.198	2.674.308.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.961.570.362	4.401.835.172
314	4. Phải trả người lao động		39.422.261.689	27.020.941.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		857.530.649	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.870.159.309	407.254.781.852
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	95.777.748.810	98.015.983.682
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	14.499.187.440	16.629.414.263
330	II. Nợ dài hạn		1.080.425.571.055	869.845.484.054
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.080.425.571.055	860.831.484.054
400	B. NGUỒN VỐN		961.676.415.134	949.557.426.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	961.676.415.134	949.557.426.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		135.804.126.441	125.365.703.976
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.802.888.693	82.122.322.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	3.398.506.865
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		83.802.888.693	78.723.816.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.500.689.950.394	2.449.536.312.444



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	899.038.950.913	869.363.049.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		899.038.950.913	869.363.049.854
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	571.572.709.319	514.991.070.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.466.241.594	354.371.979.059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.552.240.350	14.033.600.923
22	7. Chi phí tài chính	25	28.497.128.908	23.777.928.731
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.515.263.251	22.492.355.025
25	8. Chi phí bán hàng	26	129.483.301.382	125.629.255.681
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	84.705.717.387	123.172.737.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.332.334.267	95.825.658.220
31	11. Thu nhập khác	28	12.790.030.794	11.677.275.389
32	12. Chi phí khác	29	13.510.131.245	10.711.657.715
40	13. Lợi nhuận khác		(720.100.451)	965.617.674
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.612.233.816	96.791.275.894
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	18.809.345.123	18.067.459.859
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.802.888.693	78.723.816.035



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		102.612.233.816	96.791.275.894
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		211.284.137.422	181.730.006.492
03	Các khoản dự phòng		33.194.242	9.721.824
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(753.035.927)	(701.663.302)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(15.963.020.256)	(13.325.702.848)
06	Chi phí lãi vay		27.515.263.251	22.492.355.025
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	43.712.143.977
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		324.728.772.548	330.708.137.062
09	(Tăng) các khoản phải thu		(36.160.419.462)	(31.639.812.013)
10	Giảm hàng tồn kho		4.182.201.897	7.405.576.145
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(11.211.209.141)	(49.782.444.728)
12	Giảm chi phí trả trước		7.390.126.076	(3.367.081.839)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.830.967.642)	(21.630.646.462)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.461.033.205)	(14.568.503.469)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.448.575.258)	(14.651.810.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		226.188.895.813	202.473.414.478
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(267.077.260.060)	(404.907.066.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		229.069.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(278.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	232.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.292.552.572	11.846.820.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(248.555.637.579)	(439.260.245.564)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		315.425.340.706	451.401.267.620
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(94.525.926.217)	(64.519.859.134)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		161.533.862.489	327.515.856.486
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		139.167.120.723	90.729.025.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	171.265.137.138	80.135.162.992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(2.592.169.972)	400.948.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	307.840.087.889	171.265.137.138



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm kết thúc ngày 31/12/2020

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 13).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.059 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành toàn bộ giá trị công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục giải ngân vốn vay ngân hàng ADB (Thuyết minh 17.3) để thanh toán các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	13.454.761	38.524.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.326.633.128	100.726.612.967
Các khoản tương đương tiền (*)	137.500.000.000	70.500.000.000
	307.840.087.889	171.265.137.138

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	1.304.087.669	(333.288.253)	868.524.376	(181.776.162)
Lắp đặt máy nước	4.237.093.716	(529.949.251)	4.362.648.516	(648.267.100)
Khác	367.619.131	-	281.843.121	-
	5.908.800.516	(863.237.504)	5.513.016.013	(830.043.262)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	-	23.416.620.451
Công ty CP Hà Huy	-	14.859.279.974
Công ty CP Viwaseen 3	-	4.067.692.037
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	-	2.025.877.564
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	8.460.000.000	-
Công ty CP Đông A	860.378.440	-
Khác	606.509.466	5.467.331.231
	9.926.887.906	49.836.801.257

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.162.356.164	1.691.943.318
Bảo hiểm xã hội	306.209	700.368
VAT chưa kê khai	18.014.645.993	362.295.634
Tạm ứng	41.270.462	101.514.977
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	7.459.922.580	-
Khác	2.525.269.429	654.343.917
	29.203.770.837	2.810.798.214

(*) Thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi Dự án nâng cấp Nhà máy nước An Dương do Chính phủ Nhật Bản tài trợ. Tài sản hình thành từ dự án này thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng, được UBND giao cho Công ty theo dõi và sử dụng (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	548.694.516	18.745.265	656.743.300	8.476.200
Tiền nước	661.326.556	328.038.303	308.514.992	126.738.830
	1.210.021.072	346.783.568	965.258.292	135.215.030

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	43.730.958.760	46.366.188.639
Công cụ, dụng cụ	631.882.506	332.935.142
Chi phí SX KDDD	1.418.911.717	3.028.886.372
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà	-	656.758.891
- Khác	1.418.911.717	2.372.127.481
Thành phẩm	51.510.207	137.769.934
Hàng hóa	-	149.685.000
	45.833.263.190	50.015.465.087

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.635.772	120.250.000
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	-	215.070.112
	242.635.772	335.320.112
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.287.213.956	3.207.752.602
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	321.022.840	450.126.461
Chi phí sửa chữa lớn	1.412.344.179	7.660.143.648
	4.020.580.975	11.318.022.711

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Số tăng trong năm						
- Mua mới	110.000.000	9.125.459.057	464.140.909	740.666.000	-	10.440.265.966
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	480.309.760.245	49.034.691.583	311.944.127.946	-	-	841.288.579.774
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(953.148.500)	-	-	-	(953.148.500)
- Giảm khác	(31.902.262.605)	(18.067.312.672)	-	(33.154.455)	(440.949.422)	(50.443.679.154)
Tại ngày 31/12/2020	1.092.145.392.982	260.067.662.734	1.876.627.649.198	7.257.273.035	10.326.363.727	3.246.424.341.676
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	310.197.560.226	119.603.052.498	761.146.656.679	5.399.516.822	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	60.199.278.865	21.533.327.058	125.764.286.623	746.117.607	825.951.353	209.068.961.506
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813.968.383)	-	-	-	(813.968.383)
- Giảm khác	(30.525.209.045)	(17.554.531.278)	-	(33.154.455)	(440.949.422)	(48.553.844.200)
Tại ngày 31/12/2020	339.871.630.046	122.767.879.895	886.910.943.302	6.112.479.974	9.005.965.662	1.364.668.898.879
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	333.430.335.116	101.324.920.768	803.072.723.664	1.150.244.668	2.146.349.418	1.241.124.573.634
Tại ngày 31/12/2020	752.273.762.936	137.299.782.839	989.716.705.896	1.144.793.061	1.320.398.065	1.881.755.442.797

(*)Tạm tăng từ dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 là: 816.152.517.577 VND.

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 55.762.004.388 VND, 35.820.640.504 VND, 143.367.880.568 VND và 21.496.555.156 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 449.364.107.643 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 10.483.614.773 VND, trong đó Phần mềm kiểm soát công tác bảo dưỡng công trình kỹ thuật bằng smart phone, Phần mềm quản lý tiêu thụ trên di động, Phần mềm kiểm soát quản lý thay thế đồng hồ tăng trong năm có giá trị là 450.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 2.215.175.916 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 8.661.953.218 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.305.986.500 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.231.606.374	783.987.506.662
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	10.953.163.060	759.758.570.705
- Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	2.127.845.464	190.968.003.227
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật NMN Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
- Gói thầu CW2: Mở rộng NMN An Dương (ii)	-	363.970.411.143
- Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm (iii)	29.730.660	131.118.486.608
- Gói thầu CW4: Xây dựng NMN Kim Sơn (iv)	-	60.345.894
- Chi phí chung của toàn dự án (v)	-	64.845.736.897
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m ³ tại NMN Cầu Nguyệt (**)	18.781.743.604	824.377.364
Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN) (**)	23.752.766.217	261.713.909
Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn) (**)	14.307.557.227	-
Khác	8.436.376.266	23.142.844.684
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Ngộ định 117/2007/NĐ-CP	1.145.230.105	1.792.232.607
	77.376.836.479	785.779.739.269

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 31/12/2020, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:
 - ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;

- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 4 hạng mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, hệ thống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- (ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 2 hạng mục công việc chính là NMN An Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- (iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 288 tỷ VND;
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 3 hạng mục công việc chính là NMN Ngũ Lão, trạm bơm tăng áp Tân Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- (iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xây dựng 201;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 16/03/2020. Tổng mức đầu tư là khoảng 95 tỷ VND;
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho hạng mục công việc chính là hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- (v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí tư vấn thiết kế, chi phí tư vấn giám sát... đã được phân bổ vào giá trị các tài sản tăng trong năm. Tiêu thức phân bổ theo tỷ lệ giá trị quyết toán của các gói xây lắp.

(**) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m³ tại NMN Cầu Nguyệt: Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thiện toàn bộ thi công xây dựng trên hiện trường. Hiện tại đang hoàn thiện một số công trình phụ trợ. Dự kiến quyết toán trong năm 2021.
- ▶ Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN): Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng, lắp đặt và hiện đang hoàn thiện hồ sơ bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Dự kiến quyết toán trong năm 2021.
- ▶ Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn): Đến ngày 31/12/2020, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng, lắp đặt và hiện đang hoàn thiện hồ sơ bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Dự kiến quyết toán trong năm 2021.

13. Đầu tư tài chính

i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 8%/năm.

ii) Đầu tư góp vốn vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	21.938.000.000
	21.938.000.000	21.938.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh 34.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	276.153.214.361	276.153.214.361	66.960.201.478	66.960.201.478
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	57.215.088.877	57.215.088.877	31.900.840.283	31.900.840.283
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	42.304.254.174	42.304.254.174	1.235.598.972	1.235.598.972
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	29.260.426.071	29.260.426.071	5.865.725.020	5.865.725.020
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	27.638.690.109	27.638.690.109	7.590.838.777	7.590.838.777
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	26.636.670.669	26.636.670.669	-	-
<i>Công ty CP Hà Huy</i>	17.412.745.715	17.412.745.715	-	-
<i>Công ty CP Bom Châu Âu</i>	16.389.564.910	16.389.564.910	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Dịch vụ Anh Bình</i>	11.778.682.150	11.778.682.150	1.783.255.220	1.783.255.220
<i>Công ty CP Xây dựng 201</i>	10.597.422.158	10.597.422.158	-	-
<i>Khác</i>	36.919.669.528	36.919.669.528	18.583.943.206	18.583.943.206
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	2.433.690.387	2.433.690.387	6.002.699.680	6.002.699.680
<i>Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ</i>	-	-	677.628.315	677.628.315
<i>Công ty TNHH Cơ điện HAWACO</i>	-	-	961.169.000	961.169.000
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân</i>	424.468.309	424.468.309	723.978.873	723.978.873
<i>Công ty TNHH nước và Môi trường</i>	851.900.610	851.900.610	-	-
<i>Khác</i>	1.157.321.468	1.157.321.468	3.639.923.492	3.639.923.492
	278.586.904.748	278.586.904.748	72.962.901.158	72.962.901.158

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020			31/12/2020
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Điều chỉnh khác	Số phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.056.131	20.461.033.205	18.809.345.123	-	344.368.049
Thuế thu nhập cá nhân	-	320.625.244	3.542.301.028	3.682.243.716	-	460.567.932
Thuế tài nguyên	-	226.061.800	309.581.800	301.135.300	-	217.615.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	629.256.041	629.256.041	-	-
Thuế nhà thầu (Thuyết minh 06)	4.657.517.807	-	2.802.404.773	-	7.459.922.580	-
Các loại thuế khác	-	-	2.784.485.550	2.784.485.550	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.859.091.997	3.692.284.500	3.772.211.584	-	1.939.019.081
	4.657.517.807	4.401.835.172	34.221.346.897	29.978.677.314	7.459.922.580	2.961.570.362

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	98.015.983.682	98.015.983.682	88.318.352.853	90.556.587.725	95.777.748.810	95.777.748.810
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.526.952.868	57.526.952.868	42.090.769.217	42.167.298.763	57.450.423.322	57.450.423.322
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.373.632.000	3.373.632.000	3.857.232.000	3.615.432.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	3.743.368.818	3.743.368.818	8.006.049.830	5.475.653.526	6.273.765.122	6.273.765.122
(vi) Ngân hàng VIB	20.578.353.099	20.578.353.099	18.480.907.662	25.563.682.292	13.495.578.469	13.495.578.469
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	1.596.000.000	798.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	-	-	1.493.717.250	142.844.250	1.350.873.000	1.350.873.000
	98.015.983.682	98.015.983.682	88.318.352.853	90.556.587.725	95.777.748.810	95.777.748.810
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	74.996.283.714	74.996.283.714	-	12.499.380.618	62.496.903.096	62.496.903.096
(ii) Dự án Minh Đức	1.765.777.663	1.765.777.663	-	294.296.276	1.471.481.387	1.471.481.387
(iii) Dự án ADB	710.072.126.461	710.072.126.461	290.079.008.346	46.136.637.255	954.014.497.552	954.014.497.552
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	26.014.316.760	26.014.316.760	-	3.615.432.000	22.398.884.760	22.398.884.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	46.136.207.130	46.136.207.130	8.489.000.000	5.475.653.526	49.149.553.604	49.149.553.604
(vi) Ngân hàng VIB	91.917.406.008	91.917.406.008	-	25.563.682.292	66.353.723.716	66.353.723.716
(vii) Ngân hàng Agribank	7.945.350.000	7.945.350.000	-	798.000.000	7.147.350.000	7.147.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	-	-	13.313.770.000	142.844.250	13.170.925.750	13.170.925.750
	958.847.467.736	958.847.467.736	311.881.778.346	94.525.926.217	1.176.203.319.865	1.176.203.319.865
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(98.015.983.682)	(98.015.983.682)	(88.318.352.853)	(90.556.587.725)	(95.777.748.810)	(95.777.748.810)
- Sau 12 tháng	860.831.484.054	860.831.484.054			1.080.425.571.055	1.080.425.571.055

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước

cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2.009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Đình, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Đình đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

(viii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

<u>Dự án</u>	<u>Số tiền vay (VND)</u>
1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá	16.950.000.000
6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh)	2.800.000.000
7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.564.011.826	1.892.464.756
- Khách hàng cá nhân	353.181.725	544.640.728
- Khách hàng cơ quan	1.210.830.101	1.347.824.028
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà	-	700.000.000
Khác	48.589.372	81.843.850
	<u>1.612.601.198</u>	<u>2.674.308.606</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2019	10.693.015.087	96.216	10.693.111.303
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (Thuyết minh 27)	13.113.643.193	-	13.113.643.193
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	-	7.474.469.985
Sử dụng quỹ trong năm nay	(14.651.810.218)	-	(14.651.810.218)
Số dư ngày 01/01/2020	<u>16.629.318.047</u>	<u>96.216</u>	<u>16.629.414.263</u>
Phân phối lợi nhuận năm 2019	12.318.348.435	-	12.318.348.435
Sử dụng quỹ trong năm nay	(14.448.575.258)	-	(14.448.575.258)
Số dư ngày 31/12/2020	<u>14.499.091.224</u>	<u>96.216</u>	<u>14.499.187.440</u>

19. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	16.261.469.985	398.319.036.944
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1)	-	14.575.728.187
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	-	1.994.200.633
- Xây dựng NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, Hạng mục Đồ Sơn	-	275.783.342.516
- Mở rộng NMN An Dương, Hạng mục An Dương	-	79.777.429.884
- Xây dựng NMN Ngũ Lão, Hạng mục Bắc Sông Cấm	-	20.553.893.479
- Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo	870.169.687	-
- Sửa chữa đường hệ NMN Cầu Nguyệt	893.645.000	-
- Sửa chữa đường ống cấp nước HDPE DN90-DN75 lô 26, 27 Lê Hồng Phong	1.338.244.500	-
- Chi phí quản lý dự án (i)	5.741.600.540	-
- Khác	7.417.810.258	5.634.442.245
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	4.062.754.814	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	1.054.230.292	1.274.882.013
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid (Thuyết minh 22)	1.072.723.260	-
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	1.817.970.000	-
Khác	601.010.958	2.431.016.238
	24.870.159.309	407.254.781.852
Dài hạn (ii)	-	9.014.000.000

(i) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(ii) Ngân sách Nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014 (được trình bày ở Thuyết minh 12). Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn này đã được Công ty chuyển trả lại Ngân sách Nhà nước trong năm theo công văn số 2585 ngày 27/8/2020 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.

20. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lãi trong năm trước	-	-	78.723.816.035	78.723.816.035
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (Thuyết minh 27)	-	30.598.500.784		30.598.500.784
Tại ngày 31/12/2019	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876
Lợi nhuận năm nay	-	-	83.802.888.693	83.802.888.693
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	10.438.422.465	(82.122.322.900)	(71.683.900.435)
Tại ngày 31/12/2020	742.069.400.000	135.804.126.441	83.802.888.693	961.676.415.134

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	82.122.322.900
- Trích quỹ đầu tư phát triển	12,7%	10.438.422.465
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,0%	12.318.348.435
- Trả cổ tức	72,3%	59.365.552.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 53 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 378.737,61 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Tài sản được giao quản lý

Công ty đang quản lý và vận hành (không phải trả phí và không xác định thời hạn) tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1406/2016/QĐ-UBND ngày 18/06/2016 của UBND thành phố về việc quản lý, vận hành tài sản phục vụ công ích không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	6.977.433,78	3.980.418,67

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Kinh doanh nước sạch (*)	876.901.097.172	848.083.714.234
Lắp đặt máy nước	7.938.062.418	9.110.844.168
Nước tinh khiết	9.626.291.804	8.551.572.333
Nước máy nhanh	4.573.499.519	3.616.919.119
	899.038.950.913	869.363.049.854

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	1.756.106.762	3.156.228.000
--	----------------------	----------------------

(*) Theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/04/2020 và nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/04/2020, Công ty cùng các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Ngày 01/12/2020, UBND thành phố Hải Phòng đã ra quyết định số 35/2020/QĐ-UBND quy định giảm giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, chi tiết như sau:

- ▶ Thời gian điều chỉnh giảm: 03 tháng liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 4/2020 (nước thực tế sử dụng của các tháng 3,4,5/2020).

- ▶ Đối tượng miễn giảm: 1) Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các cơ sở, khu cách ly tập trung đã được UBND thành phố quyết định. 2) Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố ký hợp đồng dịch vụ cấp nước trực tiếp với các đơn vị cung cấp nước sạch theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa là 10 m3/tháng (Theo danh sách các hộ nghèo, cận nghèo của UBND các quận, huyện cung cấp).
- ▶ Số tiền miễn giảm tính trong năm là: 1.318.191.200 VND. (Điều chỉnh giảm doanh thu và giảm thuế GTGT đầu ra tương ứng theo Công văn hướng dẫn số 117/CT-TTKT1 của Cục thuế thành phố Hải Phòng)

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	551.931.227.454	495.215.705.617
Lắp đặt máy nước	6.800.162.386	8.206.818.569
Nước tinh khiết	8.374.853.702	8.009.833.678
Nước máy nhanh	4.466.465.777	3.558.712.931
	571.572.709.319	514.991.070.795

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.124.878.818	6.799.147.848
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.638.086.600	6.526.555.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.239.005	6.234.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	753.035.927	701.663.302
	18.552.240.350	14.033.600.923
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	8.638.086.600	6.526.555.000

25. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.515.263.251	22.492.355.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	981.865.657	1.285.573.706
	28.497.128.908	23.777.928.731

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	81.791.029.960	77.470.505.776
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	613.364.449	584.448.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.703.267.433	1.882.510.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.464.188.781	33.963.373.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.560.754.909	7.059.005.875
Chi phí bằng tiền khác	2.350.695.850	4.669.412.176
	129.483.301.382	125.629.255.681

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.527.994.438	36.189.242.587
Chi phí vật liệu quản lý	572.574.717	399.526.864
Chi phí dụng cụ quản lý	4.651.763.525	2.835.982.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.275.596.076	5.869.424.797
Chi phí dự phòng	33.194.242	9.721.824
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 (*)	-	43.712.143.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.480.097.374	18.714.351.776
Chi phí bằng tiền khác	14.164.497.015	15.442.342.597
	84.705.717.387	123.172.737.350

(*) Công ty tạm trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ Nguồn chi phí giảm thất thoát nước theo quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012.

Trong phương án giá đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt cho giai đoạn từ năm 2017 đến 2019, tỷ lệ hao hụt được phê duyệt là 18%, trong khi mức hao hụt thực tế của Công ty nằm trong khoảng 11% đến 12%. Do đó, hàng năm Công ty vẫn trích quỹ với số tiền trích hai năm gần nhất lần lượt là 43,71 tỷ VND và 39,99 tỷ VND.

Tuy nhiên, trong phương án giá nước cho giai đoạn từ 2020 đến 2022 đang được Công ty trình các sở ban ngành và Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, tỷ lệ hao hụt được xác định theo bình quân 3 năm gần nhất sát với mức hao hụt thực tế của Công ty. Theo đó, sẽ không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước được quy định và tỷ lệ thất thoát nước thực tế. Mặc dù phương án này vẫn chưa được phê duyệt (do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid 19) nhưng Công ty đã không tiếp tục trích quỹ trong năm 2020.

28. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	229.069.909	-
Thanh lý vật tư	1.462.442.223	1.397.777.985
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.942.641.879	8.638.943.901
Thu nhập khác	2.155.876.783	1.640.553.503
	12.790.030.794	11.677.275.389

29. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	2.029.015.072	-
Thanh lý vật tư	397.840.891	83.387.749
Chi phí tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	674.067.273	347.922.727
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.908.392.161	8.617.830.085
Chi phí khác	1.500.815.848	1.662.517.154
	13.510.131.245	10.711.657.715

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	102.612.233.816	96.791.275.894
Điều chỉnh:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.565.508.200)	(6.453.976.600)
- Các khoản chi phí không được trừ	(8.638.086.600)	(6.526.555.000)
	72.578.400	72.578.400
Thu nhập tính thuế	94.046.725.616	90.337.299.294
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	18.809.345.123	18.067.459.859
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.996.056.131	(1.502.900.259)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.461.033.205)	(14.568.503.469)
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối năm	344.368.049	1.996.056.131

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	221.618.642.520	208.588.409.523
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.277.040.115	109.494.719.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.249.912.500	181.730.006.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.274.642.370	228.349.391.461
Chi phí khác bằng tiền	39.645.256.201	36.469.304.633
	784.065.493.706	764.631.831.960

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	307.840.087.889	-	171.265.137.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.112.571.353	(863.237.504)	8.323.814.227	(830.043.262)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	391.152.659.242	(863.237.504)	227.788.951.365	(830.043.262)
			31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.176.203.319.865	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác			303.457.064.057	489.231.683.010
Chi phí phải trả			857.530.649	1.173.235.040
			1.480.517.914.571	1.449.252.385.786

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	307.840.087.889	-	307.840.087.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.249.333.849	-	34.249.333.849
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	389.589.421.738	700.000.000	390.289.421.738
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.265.137.138	-	171.265.137.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.493.770.965	-	7.493.770.965
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	226.258.908.103	700.000.000	226.958.908.103

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Vay và nợ	95.777.748.810	383.168.396.719	697.257.174.336	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác	303.457.064.057	-	-	303.457.064.057
Chi phí phải trả	857.530.649	-	-	857.530.649
	400.092.343.516	383.168.396.719	697.257.174.336	1.480.517.914.571
01/01/2020				
Vay và nợ	98.015.983.682	418.281.135.980	442.550.348.074	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	480.217.683.010	9.014.000.000	-	489.231.683.010
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	579.406.901.732	427.295.135.980	442.550.348.074	1.449.252.385.786

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	8.638.086.600	6.526.555.000
		Bán nước sạch, nước tinh khiết	1.756.106.762	3.156.228.000
		Dịch vụ kiểm nghiệm nước	29.580.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	772.232.410	754.668.167
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	752.636.681	752.910.061
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT	742.988.455	725.189.500
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	257.168.000	293.714.500
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	582.443.742	578.286.333
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	622.940.152	613.670.667
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	610.809.992	656.030.277
Lê Thị Hương	Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)	260.086.538	-
Trịnh Thị My	Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	276.628.364	461.347.500
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS (Từ tháng 06/2020)	121.648.642	-
Vũ Hồng Lăng	TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	47.390.000	108.236.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	113.236.000	108.236.000
		5.160.208.976	5.052.289.005

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2021.



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2021